



chóng bài zhě

崇拜者

noun · admirer, worshiper

Example Sentences

tā yǒu hěnduō chóng bài zhě
他有很多崇拜者。

He has many admirers.

zhè wèi gē shǒu de chóng bài zhě men zài yǎn chàng huì mén kǒu pái qǐ le cháng duì
这位歌手的崇拜者在演唱会门口排起了长队。

The singer's admirers lined up at the concert entrance.

Trace each character, then write the word on your own.

崇	崇	崇	崇	崇	崇	崇	崇	崇	崇	崇
崇	崇	崇								

拜	拜	拜	拜	拜	拜	拜	拜	拜	拜	拜
拜										

者	者	者	者	者	者	者	者	者	者	者